

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP.HCM - VNSTEEL

Địa chỉ : 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa káo, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2017

Tháng 01-2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		912.993.494.985	610.926.560.633
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	21.473.323.740	31.242.920.955
111	1 Tiền		21.473.323.740	31.242.920.955
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	32.355.000.000	29.540.000.000
121	1 Chứng khoán kinh doanh		23.000.000.000	23.000.000.000
122	2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(16.445.000.000)	(14.260.000.000)
123	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		25.800.000.000	20.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		367.637.675.437	233.666.364.945
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	331.165.982.873	217.491.943.945
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	21.410.857.045	4.096.220.183
136	3 Phải thu ngắn hạn khác	5	30.604.223.843	16.865.093.367
137	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.543.388.324)	(4.786.892.550)
139	5 Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	6	465.997.764.372	305.885.851.741
141	1 Hàng tồn kho		477.501.131.086	321.696.800.615
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.503.366.714)	(15.810.948.874)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.529.731.436	10.591.422.992
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	10	108.000.000	116.000.000
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		25.421.731.436	10.475.422.992
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		146.994.258.902	164.283.261.509
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		264.000.000	264.000.000
216	1 Phải thu dài hạn khác	5	264.000.000	264.000.000
220	II. Tài sản cố định		37.574.731.837	37.591.807.927
221	1 Tài sản cố định hữu hình	7	29.007.190.423	31.784.904.321
222	- Nguyên giá		66.864.128.763	65.683.717.719
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(37.856.938.340)	(33.898.813.398)
227	2 Tài sản cố định vô hình	8	8.567.541.414	5.806.903.606
228	- Nguyên giá		10.057.078.260	6.854.050.168
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.489.536.846)	(1.047.146.562)
230	III. Bất động sản đầu tư	9	98.234.559.190	104.286.796.822
231	- Nguyên giá		145.463.787.768	145.463.787.768
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(47.229.228.578)	(41.176.990.946)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	2	10.360.162.650	20.671.889.647
253	1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		35.079.250.000	35.079.250.000
254	2 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(24.719.087.350)	(26.407.360.353)
255	3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	12.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		560.805.225	1.468.767.113
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	10	560.805.225	1.468.767.113
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.059.987.753.887	775.209.822.142

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		667.641.838.001	436.417.870.699
310	I. Nợ ngắn hạn		646.359.542.505	413.236.524.243
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	11	249.999.155.169	36.981.587.091
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.591.472.071	1.131.183.959
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	9.959.796.327	2.406.866.854
314	4 Phải trả người lao động		32.375.224.292	8.215.794.792
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	13	3.987.587.061	3.159.219.493
318	8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	14	30.817.998	99.286.432
319	9 Phải trả ngắn hạn khác	15	2.429.776.337	730.194.931
320	10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	341.984.362.032	360.125.569.589
321	11 Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.001.351.218	386.821.102
330	II. Nợ dài hạn		21.282.295.496	23.181.346.456
331	1 Phải trả người bán dài hạn		-	-
337	7 Phải trả dài hạn khác	15	21.282.295.496	23.181.346.456
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		392.345.915.886	338.791.951.443
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	392.345.915.886	338.791.951.443
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		210.000.000.000	210.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		210.000.000.000	210.000.000.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		37.225.230.000	37.225.230.000
418	8 Quỹ đầu tư phát triển		62.435.503.997	60.535.503.997
420	10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		80.911.715.059	29.257.750.616
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước</i>		-	(33.398.880.990)
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		80.911.715.059	62.656.631.606
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.059.987.753.887	775.209.822.142



Nguyễn Thị Hồng Mây
Người lập



Võ Thị Lệ Châu
Kế toán trưởng




Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc


TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Quý 4 - Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	742.837.676.965	468.518.884.807	2.769.728.026.874	2.363.390.556.854
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	408.958.700	1.345.688.228	993.754.540	2.031.772.201
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	742.428.718.265	467.173.196.579	2.768.734.272.334	2.361.358.784.653
11	4. Giá vốn hàng bán	657.253.013.629	433.613.895.483	2.570.829.719.703	2.212.142.997.370
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	85.175.704.636	33.559.301.096	197.904.552.631	149.215.787.283
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	4.173.520.215	6.158.407.415	16.134.135.835	15.917.378.704
22	7. Chi phí tài chính	3.866.920.735	7.958.700.751	13.766.468.040	31.566.552.246
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>3.179.885.291</i>	<i>3.826.408.454</i>	<i>12.355.446.710</i>	<i>22.441.465.228</i>
25	8. Chi phí bán hàng	23.107.757.199	13.493.889.244	65.809.881.588	60.386.567.272
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.932.460.676	5.288.742.080	35.889.715.262	21.649.236.825
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	44.442.086.241	12.976.376.436	98.572.623.576	51.530.809.644
31	11. Thu nhập khác	605.130.413	17.036.511.793	1.859.992.607	18.731.817.497
32	12. Chi phí khác	166.460.261	198.685.159	178.941.383	245.497.290
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	438.670.152	16.837.826.634	1.681.051.224	18.486.320.207
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	44.880.756.393	29.814.203.070	100.253.674.800	70.017.129.851
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.089.911.600	5.999.689.087	19.735.735.883	7.360.498.245
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.790.844.793	23.814.513.983	80.517.938.917	62.656.631.606
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.704	1.134	3.834	2.984
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	-


Nguyễn Thị Hồng Mây
Người lập
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2018


Võ Thị Lệ Châu
Kế toán trưởng


Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1 Lợi nhuận trước thuế		100.253.674.800	70.017.129.851
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11.413.923.968	11.356.557.779
03	- Các khoản dự phòng		6.945.640.611	4.423.547.139
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		434.108.665	1.968.880.714
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.548.486.642)	(21.263.937.022)
06	- Chi phí lãi vay		12.355.446.710	22.441.465.228
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		128.854.308.112	88.943.643.689
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(159.788.011.377)	(1.110.156.965)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(155.804.330.471)	26.957.726.069
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)		240.670.598.630	1.583.037.618
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		915.961.888	1.372.514.029
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.263.357.434)	(22.647.675.508)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.418.873.369)	(4.341.007.580)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.535.440.952)	(136.019.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.630.855.027	90.622.062.352
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.245.528.428)	(2.688.036.364)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		497.493.273	105.581.159.090
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.800.000.000)	(100.901.488.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		25.800.000.000	68.101.488.000
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia		2.600.387.033	2.242.012.677
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.852.351.878	72.335.135.403

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	- Tiền thu từ đi vay		2.567.546.085.368	2.175.817.404.928
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(2.585.668.864.845)	(2.328.121.060.878)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			-
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.085.046.050)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(41.207.825.527)</i>	<i>(152.303.655.950)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.724.618.622)	10.653.541.805
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		31.242.920.955	20.341.953.733
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(44.978.593)	247.425.417
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1	21.473.323.740	31.242.920.955



Nguyễn Thị Hồng Mây
Người lập



Võ Thị Lệ Châu
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối).
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, VT thứ liệu, Phế liệu, cho thuê văn phòng, kho bãi...
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị..vv... cho thuê văn phòng, kho bãi...

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. **Kỳ kế toán** : bắt đầu 01/01/2017 kết thúc 31/12/2017
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** là tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng**: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của BTC.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**:
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến 31/12/2017
3. **Hình thức kế toán áp dụng** : Nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền**: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.*
2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho** : theo chuẩn mực kế toán số 02
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : *Theo phương pháp đích danh*
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : *Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*
3. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc*
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.*
4. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay** :
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay*
5. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**:
 - + *Chi phí trả trước*
 - + *Chi phí khác*

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng.*

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*
- Lợi nhuận chưa phân phối: *lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*

- Doanh thu hoạt động tài chính: *Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"*

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.*

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: *Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.*

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.651.250.332	707.612.367
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.822.073.408	30.535.308.588
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
	21.473.323.740	31.242.920.955

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	25.800.000.000	25.800.000.000	20.800.000.000	20.800.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	25.800.000.000	25.800.000.000	20.800.000.000	20.800.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
	25.800.000.000	25.800.000.000	32.800.000.000	32.800.000.000

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	23.000.000.000	6.555.000.000	(16.445.000.000)	23.000.000.000	8.740.000.000	(14.260.000.000)
<i>Cổ phiếu Công ty CP Thép Nhà Bè</i>	<i>23.000.000.000</i>	<i>6.555.000.000</i>	<i>(16.445.000.000)</i>	<i>23.000.000.000</i>	<i>8.740.000.000</i>	<i>(14.260.000.000)</i>
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-	-	-	-	-
- Chứng khoán và công cụ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
	23.000.000.000	6.555.000.000	(16.445.000.000)	23.000.000.000	8.740.000.000	(14.260.000.000)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Đầu tư vào Công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	35.079.250.000	10.360.162.650	(24.719.087.350)	35.079.250.000	8.671.889.647	(26.407.360.353)
Công ty TNHH VNS DAEWOO	21.079.250.000	8.669.090.934	(12.410.159.066)	21.079.250.000	8.671.889.647	(12.407.360.353)
Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	14.000.000.000	1.691.071.716	(12.308.928.284)	14.000.000.000	-	(14.000.000.000)
	35.079.250.000	10.360.162.650	(24.719.087.350)	35.079.250.000	8.671.889.647	(26.407.360.353)

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	47.927.497.059	51.159.408.692
- Công ty Thép Tây Đô	40.445.161.235	-
- Công ty Cổ Phần Thương Mại Thái Hưng	15.343.454.418	20.838.602.587
- Các khoản phải thu khách hàng khác	227.449.870.161	145.493.932.666
	331.165.982.873	217.491.943.945
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	95.727.441.050	51.159.408.692

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tokyo Boeki Materials LTD	14.960.869.037	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	6.428.985.008	-	4.096.220.183	-
	21.389.854.045	-	4.096.220.183	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	542.243.333	-	656.140.000	-
-Tạm ứng	51.495.000	-	35.247.684	-
-Ký cược, ký quỹ	11.055.200.000	-	9.577.500.000	-
-Các khoản được trợ giá	17.236.124.946	-	4.294.180.205	-
-Chiết khấu thanh toán	569.900.200	-	322.349.249	-
-Quy trách nhiệm cá nhân	328.662.818	-	1.132.594.925	-
-Phải thu khác	820.597.546	-	847.081.304	-
	30.604.223.843	-	16.865.093.367	-
b) Dài hạn				
-Ký cược, ký quỹ	264.000.000	-	280.000.000	-
	264.000.000	-	280.000.000	-

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
-Nguyên liệu, vật liệu	49.880.686	-	52.034.140	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	23.231.304	-
- Hàng hoá	477.451.250.400	(11.503.366.714)	321.621.535.171	(15.810.948.874)
	477.501.131.086	(11.503.366.714)	321.696.800.615	(15.810.948.874)

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	28.097.184.773	30.537.340.213	5.567.359.756	504.132.146	977.700.831	65.683.717.719
- Mua trong kỳ	224.919.008		1.655.436.364	261.226.782		2.141.582.154
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán			961.171.110			961.171.110
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	28.322.103.781	30.537.340.213	6.261.625.010	765.358.928	977.700.831	66.864.128.763
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.822.143.432	17.937.856.975	2.993.224.202	359.168.873	786.419.916	33.898.813.398
- Khấu hao trong kỳ	1.449.149.643	2.901.625.901	397.222.285	81.038.315	90.259.908	4.919.296.052
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán			961.171.110			961.171.110
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	13.271.293.075	20.839.482.876	2.429.275.377	440.207.188	876.679.824	37.856.938.340
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	16.275.041.341	12.599.483.238	2.574.135.554	144.963.273	191.280.915	31.784.904.321
Tại ngày cuối kỳ	15.050.810.706	9.697.857.337	3.832.349.633	325.151.740	101.021.007	29.007.190.423

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **4.538.500.060**
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về tài sản cố định hữu hình:

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	...	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	6.854.050.168	-	-	-	-	6.854.050.168
- Mua trong kỳ	2.699.028.092				504.000.000	3.203.028.092
Số dư cuối kỳ	9.553.078.260	-	-	-	504.000.000	10.057.078.260
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.047.146.562	-	-	-	-	1.047.146.562
- Khấu hao trong kỳ	190.390.284				252.000.000	442.390.284
Số dư cuối kỳ	1.237.536.846	-	-	-	252.000.000	1.489.536.846
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	5.806.903.606	-	-	-	-	5.806.903.606
Tại ngày cuối kỳ	8.315.541.414	-	-	-	252.000.000	8.567.541.414

9 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Nhà và quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		145.463.787.768				145.463.787.768
Số dư cuối kỳ	-	145.463.787.768	-	-	-	145.463.787.768
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		41.176.990.946				41.176.990.946
- Khấu hao trong kỳ		6.052.237.632				6.052.237.632
Số dư cuối kỳ	-	47.229.228.578	-	-	-	47.229.228.578
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	104.286.796.822	-	-	-	104.286.796.822
Tại ngày cuối kỳ	-	98.234.559.190	-	-	-	98.234.559.190

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê phương tiện phục vụ kinh doanh	90.000.000	
Chi phí thuê văn phòng làm việc	18.000.000	116.000.000
	108.000.000	116.000.000
b) Dài hạn		
Chi phí hỗ trợ mở đường 13, đổi tên giấy chứng nhận sở hữu kho Linh Trung	546.845.118	1.093.690.234
Chi phí trợ cấp thôi việc		271.437.950
Chi phí trả trước dài hạn khác	13.960.107	103.638.929
	560.805.225	1.468.767.113

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
-Công ty TNHH Thép Vina kyoiei	225.115.493.278	225.115.493.278	27.908.530.457	27.908.530.457
-Công ty Cổ Phần Tôn Đông á	13.951.388.304	13.951.388.304		-
-Công ty TNHH MTV SX KD Thép Tuấn Thanh	2.521.885.535	2.521.885.535		-
-Phải trả các đối tượng khác	8.410.388.052	8.410.388.052	9.073.056.634	9.073.056.634
	249.999.155.169	249.999.155.169	36.981.587.091	36.981.587.091
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	224.774.876.632	224.774.876.632	28.174.251.718	28.174.251.718

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng			78.993.924.416	78.993.924.416		-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt						
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu			4.528.490.653	4.528.490.653		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		2.166.825.228	19.341.959.741	12.418.873.369		9.089.911.600
Thuế Thu nhập cá nhân		240.041.626	2.371.787.729	1.741.944.628		869.884.727
Thuế Tài nguyên						
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất			2.852.580.197	2.852.580.197		-
Thuế bảo vệ môi trường						
Các loại thuế khác			11.000.000	11.000.000		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			2.100.000	2.100.000		
	-	2.406.866.854	108.101.842.736	100.548.913.263	-	9.959.796.327

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	377.347.132	266.789.341
- Chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	441.348.902	457.660.629
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	62.131.672	18.740.000
- Chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	1.810.698.668	765.915.125
- Tiền bảo lãnh NH, lãi ký quỹ khách hàng	5.625.000	13.625.000
- Trích trước tiền thuê đất	480.000.000	
- Trích trước chi phí du lịch	420.000.000	1.498.970.000
- Chi phí phải trả khác	390.435.687	137.519.398
	3.987.587.061	3.159.219.493
b) Dài hạn	-	-

14 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	30.817.998	99.286.432
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
	30.817.998	99.286.432
b) Dài hạn	-	-

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	10.995.897	
- Kinh phí công đoàn	-	36.761.610
- Bảo hiểm xã hội	-	279.080.495
- Bảo hiểm y tế	-	48.302.486
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	21.467.740
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.389.000.000	54.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	46.401.950	
- Hỗ trợ di dời mặt bằng	682.413.000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	300.965.490	290.582.600
	2.429.776.337	730.194.931
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.282.295.496	23.181.346.456
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	21.282.295.496	23.181.346.456

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng...	360.125.569.589	360.125.569.589	2.568.147.331.920	2.586.288.539.477	341.984.362.032	341.984.362.032
- Ngân hàng TMCP Công thương -CN Hồ Chí Minh	198.844.628.818	198.844.628.818	1.588.994.833.844	1.708.431.895.168	79.407.567.494	79.407.567.494
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT -CN Hồ Chí Minh	67.395.865.551	67.395.865.551	741.634.057.244	638.015.427.456	171.014.495.339	171.014.495.339
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	74.134.259.372	74.134.259.372	210.417.786.572	197.478.079.396	87.073.966.548	87.073.966.548
- Ngân hàng Indovina - CN TP HCM	19.750.815.848	19.750.815.848	23.083.240.273	38.345.723.470	4.488.332.651	4.488.332.651
- Ngân hàng OCB - CN Chợ Lớn			4.017.413.987	4.017.413.987	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả ...	-	-	-	-	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả ...						
- Nợ dài hạn đến hạn trả ...						
	360.125.569.589	360.125.569.589	2.568.147.331.920	2.586.288.539.477	341.984.362.032	341.984.362.032
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
- Trái phiếu thường						
- Nợ thuê tài chính dài hạn						
	-	-	-	-	-	-

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	210.000.000.000	37.225.230.000	60.535.503.997	1.773.466.830	(33.398.880.990)	276.135.319.837
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	62.656.631.606	62.656.631.606
Số dư cuối kỳ trước	210.000.000.000	37.225.230.000	60.535.503.997	1.773.466.830	29.257.750.616	338.791.951.443
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	37.225.230.000	60.535.503.997	1.773.466.830	29.257.750.616	338.791.951.443
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	80.517.938.917	80.517.938.917
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.900.000.000	-	(29.257.750.616)	(27.357.750.616)
Tặng khác	-	-	-	-	393.776.142	393.776.142
Số dư cuối kỳ này	210.000.000.000	37.225.230.000	62.435.503.997	1.773.466.830	80.911.715.059	392.345.915.886

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 251/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/04/2017, Công ty phân phối từ lợi nhuận năm 2016 như sau:

Trích Quỹ đầu tư phát triển	1.900.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.257.750.616
Chi trả cổ tức (11%)	23.100.000.000
Cộng	29.257.750.616

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ	116.905.700.000
- Cổ đông lớn Trần Linh Phong (nắm giữ trên 5%)	10.640.000.000
- Các cổ đông khác	82.454.300.000
	210.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210,000,000,000	210,000,000,000
- Vốn góp đầu năm	210,000,000,000	210,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	210,000,000,000	210,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23,100,000,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	23,100,000,000	
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,000,000	21,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,000,000	21,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	21,000,000	21,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,000,000	21,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	21,000,000	21,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn CSH)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

d) Các quỹ công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	62,435,503,997	60,535,503,997
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,773,466,830	1,773,466,830
	64,208,970,827	62,308,970,827

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	40,323.12	963,601.33
- Đồng Euro (EUR)	202.04	201.99

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
	39,623,844,486	39,091,401,582

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2,709,044,980,960	2,304,653,195,604
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60,683,045,914	58,737,361,250
	2,769,728,026,874	2,363,390,556,854

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	126.688.300	210.948.900
Hàng bán bị trả lại	317.561.400	1.820.823.301
Giảm giá hàng bán	549.504.840	-
	993.754.540	2.031.772.201

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.547.745.093.655	2.206.548.815.245
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.392.208.208	9.831.872.466
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.307.582.160)	(4.237.690.341)
	2.570.829.719.703	2.212.142.997.370

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.857.720.366	2.808.152.677
Chiết khấu thanh toán	5.672.928.429	6.553.622.072
Lãi bán hàng trả chậm	5.339.256.635	5.878.763.950
Cổ tức, lợi nhuận được chia	690.000.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.011.865.255	676.840.005
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	562.365.150	-
	16.134.135.835	15.917.378.704

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.355.446.710	22.441.465.228
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	220.185.668	1.448.741.951
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	434.108.665	1.968.880.714
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	496.726.997	5.447.464.353
Chi phí tài chính khác	260.000.000	260.000.000
	13.766.468.040	31.566.552.246

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	924,424,498	719,532,021
Chi phí nhân công	40,369,825,306	24,063,257,988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,887,019,370	5,119,180,117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,537,760,024	19,867,916,780
Chi phí khác bằng tiền	4,090,852,390	10,616,680,366
Chi phí khác bằng tiền năm 2017 giảm nhiều so với năm 2016 là do hạch toán dịch chuyển chi phí tòa nhà từ TK641(chi phí bán hàng) sang TK632 (giá vốn kinh doanh phụ).		
	65,809,881,588	60,386,567,272

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	519,056,803	218,005,763
Chi phí nhân công	14,679,772,873	9,591,968,805
Thuế, phí, lệ phí	90,938,303	39,385,316
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	10,756,495,774	3,213,773,127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,390,914,170	2,491,971,665
Chi phí khác bằng tiền	6,452,537,339	6,094,132,149
	35,889,715,262	21,649,236,825

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	506,868,182	1,070,373,718
Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu giã thu được	870,363,712	2,000,000
Thuế được giảm		
Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý	145,500,000	-
Chuyển nhượng dự án Phú Thuận, Quốc Hương		17,385,410,627
Thu nhập khác	337,260,713	274,033,152
	1,859,992,607	18,731,817,497

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	9,374,909	-
Các khoản bị phạt	151,844,681	231,413,563
Chi phí khác	17,721,793	14,083,727
	178,941,383	245,497,290

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100,253,674,800	70,017,129,851
Các khoản điều chỉnh tăng	613,974,615	3,702,664,277
- Chi phí không được trừ	569,735,687	1,733,783,563
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	44,238,928	1,968,880,714
Các khoản điều chỉnh giảm	(2,188,970,000)	(36,485,340,174)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(690,000,000)	
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(36,485,340,174)
- Các khoản khác	(1,498,970,000)	
Thu nhập tính thuế TNDN	98,678,679,415	37,234,453,954
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19,735,735,883	7,446,890,790
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(393,776,142)	(86,392,545)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2,166,825,228	(852,665,437)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(12,418,873,369)	(4,341,007,580)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	9,089,911,600	2,166,825,228

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế	80,517,938,917	62,656,631,606
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	21,000,000	21,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,834	2,984

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,293,913,728	982,078,329
Chi phí nhân công	66,363,709,657	34,314,468,901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,413,923,968	11,356,557,779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,659,958,257	20,025,717,444
Chi phí khác bằng tiền	21,747,656,294	19,202,784,180
- Trong đó chi phí trích lập dự phòng nợ khó đòi	10,756,495,774	3,213,773,127
	131,479,161,904	85,881,606,633

31 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch trong năm	Số dư đến 31/12/2017 (VND) (a)
<u>Bán hàng</u>			
1. Công Ty Cổ phần Thép VICASA -Vnsteel	(**)	694.572.001	
2. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	(**)	4.263.496.581	158.085.935
3. Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	(***)	25.466.965.999	6.071.496.376
4. Công ty Thép Tây Đô	(***)	115.087.719.542	40.445.161.235
5. Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất	(***)	96.746.591.593	47.927.497.059
6. Công Ty CP KK Miền Trung	(**)	8.268.806.828	
7. Công Ty CP Mạ Kẽm Vingal-Vnsteel	(**)	3.580.381.246	1.125.200.445
<u>Mua hàng</u>			
1. Tổng Công ty Thép VN - CTCP	(*)	265.721.261	
2. Cty TNHH MTV Thép Miền Nam-VNSteel	(**)	729.811.033.451	413.352.192
3. Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	(**)	14.662.388.071	
4. Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất	(***)	72.843.265.702	
5. Công ty Thép Vina Kyoeci	(***)	408.268.958.646	(225.115.493.278)
6. Công Ty Tôn Phương Nam	(***)	25.373.522.181	(72.735.546)
7. Công Ty CP Thép Nhà Bè	(**)	560.845.560	

Ghi chú: (a) Đến thời điểm 31/12/2017 Công ty CP Kim Khí Tp. HCM còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

(*) Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam

(**) Công ty con Tổng Công ty Thép Việt Nam

(***) Công ty liên kết Tổng Công ty Thép Việt Nam

32 .BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại thuyết minh số 19, 20 và 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính năm 2017 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.



Nguyễn Thị Hồng Mây
Người lập



Võ Thị Lệ Châu
Kê toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2018

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20 /KK-TCKT

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

V/v giải trình biến động kết quả
kinh doanh quý 4/2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015, Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh (Mã CK: HMC) xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh giữa quý 4 năm 2017 so với quý 4 năm 2016 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2016: **23.814.513.983** đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2017: **35.790.844.793** đồng

Giá cả thị trường thép trong quý 4 tiếp tục đà tăng, kết thúc một năm 2017 thành công của ngành thép. Công ty đã tận dụng được thời cơ, đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa, doanh thu quý 4/2017 tăng 58,92% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận gộp quý 4/2017 tăng đột biến 153,8% so với quý 4/2016 nhờ một số mặt hàng được mua vào đúng thời điểm với mức giá tốt. Chi phí tài chính cũng được tiết giảm 51,41% so với cùng kỳ năm trước.

Tóm lại lợi nhuận sau thuế của Công ty quý 4/2017 tăng 50,29% so với quý 4/2016 chủ yếu đến từ việc tăng doanh thu và tăng tỉ lệ lãi gộp của hoạt động kinh doanh hàng hóa.

Vậy, Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư được rõ.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Huy Hiệp